TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA VANG** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **10**/2023/QĐST-DS	*Hòa Vang, ngày 31 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

Về việc "Yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản để thi hành án"

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, TP. ĐÀ NẴNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Thế Anh

Thư ký phiên họp: Ông Bùi Duy Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên họp: Ông Trương Công Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 162/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023 về việc *"*Yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản chung để thi hành án*"* theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 10/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T; địa chỉ: Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng - Thôn L, xã Hòa P, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ l quan:*

1. Ông Trần T, sinh năm: 1963; có mặt
2. Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1967; có mặt
3. Bà Trần Thị Viết T, sinh năm: 1995; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Hòa N, huyện Hòa V, TP.Đà Nẵng.

4. Bà Trần Thị X, sinh năm: 1965; có mặt.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Hòa P, huyện Hòa V, TP.Đà Nẵng

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Kim L trong thửa đất số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149 m^2, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H625479 cấp ngày 05/3/1996; tọa lạc tại thôn P 2, xã Hòa N, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng đứng tên hộ ông Trần T để thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các t liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang nhận định:

[1] Bà Lê Thị Kim L với ông Trần T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng theo Giấy đăng ký kết hôn số 179, Quyển số 01 ngày 23/5/1990. Sau kết hôn vợ chồng ông T, bà L chung sống tại thôn P 2, xã Hòa N, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng. Hiện hai vợ chồng vẫn sống chung với nhau.

Quá trình chung sống, ông T, bà L xác định có nhà và đất tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149 m^2, được UBND huyện Hòa Vang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H625479 cấp ngày 05/3/1996; tọa lạc tại thôn P 2, xã Hòa N, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng. Về nguồn gốc đất, ông T và bà L xác định là do ông T tạo lập được từ năm 1987, sau khi có đất ông T đã làm nhà ván và ở. Năm 1990 kết hôn với bà L, ông bà về chung sống tại nhà trên, sau đó đã dỡ bỏ nhà ván xây lại nhà mới như hiện nay. Năm 1996 khi đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện Hòa Vang đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần T. Do đó, ông T và bà L xác định ông T có 70%, bà L có 30% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản nhà đất tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149 m^2, được UBND huyện Hòa Vang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H625479 ngày 05/3/1996; tọa lạc tại thôn P 2, xã Hòa N, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.

Xét thấy, theo t liệu chứng cứ ông T và bà L cung cấp thì ngày 23/5/1989 ông T được UBND xã Hòa N mời đến để tham dự việc chia cắt nền nhà. Trước thời điểm trên ông T đã hai lần được UBND xã Hòa N mời lên nộp tiền, cụ thể: Ngày 02/5/1989 và ngày 08/5/1989 mỗi lần đến nộp số tiền là 80.000đ (tám mươi ngàn đồng); tổng 160.000.000 đồng. Phiếu thu ngày 09/9/1989 ghi số tiền 250.000đ (hai trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng không nêu rõ việc chia cắt đất nên tại thửa, tờ bản đồ nào, vị trí đất ở đâu. Hơn nữa, thửa đất số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149 m^2, mới được UBND huyện Hòa Vang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H625479 cấp ngày 05/3/1996, khi cấp đất đã đứng tên hộ ông T. Trong trường hợp đất do ông T tạo lập, nhưng khi đi kê khai để cấp giấy chứng nhận ông không khai t sản riêng mà đã nhập vào hộ gia đình, hộ gia đình thời điểm đó chỉ có ông T và bà L nên được xác định ông T đã nhập t sản nhà đất trên vào khối t sản chung với bà L nên không thể chấp nhận toàn bộ ý kiến của ông T, bà L xác định ông T có 70%, bà L có 30% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản nhà, đất tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149m^2 được. Nhưng xét về công sức đóng góp thì ông T cũng có phần nhiều hơn bà L. Do đó, có thể xác định ông T có 60%, bà L có 40% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản nhà và đất tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149m^2 được UBND huyện Hòa Vang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H625479 ngày 05/3/1996; tọa lạc tại thôn P 2, xã Hòa N, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng đứng tên hộ ông Trần T.

Vợ chồng ông T, bà L chỉ có 01 con chung ở cùng ông bà là bà Trần Thị Viết T, sinh năm: 1995. Khi tạo lập và đến hiện nay, bà T không có công sức đóng góp gì nên bà T không có phần quyền nào trong nhà đất tại thửa số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149m^2 được UBND huyện Hòa Vang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H625479 cấp ngày 05/3/1996, điều này phù hợp với ý kiến của vợ chồng ông T, bà L nên bà T không có quyền nghĩa vụ gì trong thửa số 329, tờ bản đồ số 24 nên không có quyền kháng cáo.

Từ những phân tích trên, Tòa án có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T.

[3] Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Tòa án: Áp dụng khoản 1 Điều 74, khoản 3 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự; Điều 361, 366, 367, 370, 371, 372, 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T về việc yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản chung để thi hành án.

Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000đ (hai triệu đồng), bà Lê Thị Kim L phía chịu. Do Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C đã nộp nên buộc bà L phải trả lại cho Chi cục Thi hành án C.

Lệ phí yêu cầu việc dân sự sơ thẩm, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T không phải chịu.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 74, khoản 3 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự; khoản 9 Điều 27; các điều 361, 366, 367, 370, 371, 372, 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T về việc Yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản để thi hành án.

1. Xác định bà Lê Thị Kim L có 40% phần quyền sở hữu, quyền sử dụng t sản nhà và đất tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 24, diện tích 149m^2 được UBND huyện Hòa Vang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số H625479 ngày 05/3/1996; tọa lạc tại thôn P 2, xã Hòa N, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng đứng tên hộ ông Trần T.

2. Lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T không phải chịu.

3. Chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị Kim L phải trả lại 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho Chi cục Thi hành án C.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho Chấp hành viên Chi cục Thi hành án C, thành phố Đà Nẵng ông Nguyễn T; ông Trần T, bà Lê Thị Kim L, bà Trần Thị X có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp còn quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án:

Quyết định có hiệu lực kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thế Anh